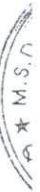
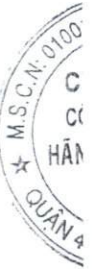


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

110
N
GT
KI
AF
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2023)
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2023)
Ông Lê Văn Sỹ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2023)
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên	
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên	
Ông Mai Ngọc Khoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2023)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	(Từ ngày 02/06/2023 đến ngày 14/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng giám đốc	(Đến ngày 01/10/2023)
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/7/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2023)
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

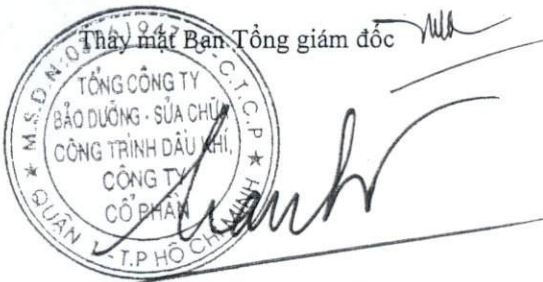
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thư 000663, Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 08-01-2025



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Ngọc Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 8, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản phải thu từ Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") theo giá gốc là 5.644.066.864 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty chưa thu được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi đối với khoản phải thu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục trên hay không và ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Vấn đề này đã ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.053.511.746	199.551.691.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.429.958.130	9.907.915.906
111	1. Tiền		15.368.407.711	8.874.962.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.061.550.419	1.032.953.823
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	117.557.192.809	102.589.094.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		117.557.192.809	102.589.094.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.169.333.829	82.279.711.404
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.437.866.832	119.272.822.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.565.498.895	8.000.295.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.588.225.524	15.185.117.703
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.422.257.422)	(60.178.524.092)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.671.202.651	4.658.488.137
141	1. Hàng tồn kho		12.616.125.530	10.353.553.816
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.944.922.879)	(5.695.065.679)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		225.824.327	116.481.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	212.331.000	102.987.807
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.493.327	13.493.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.208.015.983	105.424.402.359
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.363.482.794	2.363.482.794
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.363.482.794	2.363.482.794
220	II. Tài sản cố định		350.788.915	566.616.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	350.788.915	566.616.067
222	- Nguyên giá		14.240.411.445	14.240.411.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.889.622.530)	(13.673.795.378)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		1.341.637.348	1.341.637.348
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.341.637.348)	(1.341.637.348)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	102.094.000.491	102.069.703.926
251	1. Đầu tư vào công ty con		84.464.348.800	84.464.348.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.500.000.000	23.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.870.348.309)	(5.894.644.874)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		399.743.783	424.599.572
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	399.743.783	424.599.572
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>361.261.527.729</u>	<u>304.976.093.625</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		87.923.980.065	32.846.815.068
310	I. Nợ ngắn hạn		87.923.980.065	32.846.815.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	49.548.956.975	16.442.452.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	20.510.491.440	7.065.466.126
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.161.707.597	1.608.599.842
314	4. Phải trả người lao động		-	1.495.116.503
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.787.009.281	2.751.737.437
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.865.502.977	3.413.131.301
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.311.795	70.311.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.337.547.664	272.129.278.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	273.337.547.664	272.129.278.557
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		119.015.967	119.015.967
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(236.781.468.303)	(237.989.737.410)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(237.989.737.410)	(239.188.822.569)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.208.269.107	1.199.085.159
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		361.261.527.729	304.976.093.625

Mai Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	149.543.846.587	204.867.001.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.543.846.587	204.867.001.589
11	4. Giá vốn hàng bán	21	143.861.581.991	193.544.520.014
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.682.264.596	11.322.481.575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14.489.544.241	7.926.209.273
22	7. Chi phí tài chính	23	211.190.188	67.487.999
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.987.509.346	18.433.324.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.973.109.303	747.878.452
31	11. Thu nhập khác	25	12.882.300	23.655.456.770
32	12. Chi phí khác	26	777.722.496	23.016.972.006
40	13. Lợi nhuận khác		(764.840.196)	638.484.764
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.208.269.107	1.386.363.216
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	187.278.057
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.208.269.107</u>	<u>1.199.085.159</u>



Mai Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.208.269.107	1.386.363.216
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		215.827.152	277.606.047
03	- Các khoản dự phòng		3.469.293.965	6.998.335.174
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		195.493.744	(12.866.116)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.463.045.738)	(8.816.041.712)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.374.161.770)	(166.603.391)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.702.515.261)	(9.716.666.076)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.262.571.714)	554.477.629
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.849.435.020	(11.229.222.286)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(84.487.404)	(177.504.858)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(187.278.057)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.405.698.871	(20.922.797.039)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	23.543.951.090
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.105.188.548)	(125.590.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.550.000.000	118.843.496.017
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.619.295.668	8.958.011.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.107.120	25.755.458.330
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.469.805.991	4.832.661.291
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.907.915.906	5.015.899.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.236.233	59.355.207
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	32.429.958.130	9.907.915.906



Mai Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 500.000.000.000 VND; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 68 người (tại ngày 01/01/2023 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng;
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 .

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	238.193.069	393.182.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.130.214.642	8.481.780.055
Các khoản tương đương tiền (*)	17.061.550.419	1.032.953.823
	32.429.958.130	9.907.915.906

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 17.061.550.419 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	117.557.192.809	-	102.589.094.685	-
	117.557.192.809	-	102.589.094.685	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 117.557.192.809 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	84.464.348.800		-	84.464.348.800		-
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	47.606.300.000		-	47.606.300.000		-
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	36.858.048.800		-	36.858.048.800		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.500.000.000		(5.870.348.309)	23.500.000.000		(5.894.644.874)
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	10.800.000.000		-	10.800.000.000		-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	7.200.000.000		(1.009.469.283)	7.200.000.000		(1.033.765.848)
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	5.500.000.000		(4.860.879.026)	5.500.000.000		(4.860.879.026)
	107.964.348.800		(5.870.348.309)	107.964.348.800		(5.894.644.874)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	52,31%	52,31%	Dịch vụ kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn;

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.071.498.230	(9.435.855.546)	62.614.545.164	(8.884.295.991)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	-	46.032.021.285	-
Công ty CP Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
Các Công ty khác	12.267.197.161	(5.631.554.477)	12.778.222.810	(5.079.994.922)
Bên khác	89.366.368.602	(47.383.278.861)	56.658.276.859	(45.691.105.086)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	4.348.979.627	(2.034.801.999)	2.803.647.612	(1.425.901.400)
Công ty Hoàng Long	5.525.975.520	-	-	-
Công ty CP Bảo trì năng lượng	12.146.702.700	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Á Châu	9.472.882.100	-	-	-
BQL Dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	(846.610.030)	5.644.066.864	-
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.257.964.687	(3.257.964.687)	3.257.964.687	(3.257.964.687)
Phải thu khách hàng khác	23.920.038.622	(16.194.143.663)	19.902.839.214	(15.957.480.517)
	105.437.866.832	(56.819.134.407)	119.272.822.023	(54.575.401.077)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.085.625.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	500.000	-	-	-
Bên khác	40.479.873.361	(2.026.323.062)	6.915.170.236	(2.026.323.062)
Công ty TNHH DVTM và Xây lắp Thiên Phúc	-	-	1.448.087.214	-
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	2.316.926.592	-	378.633.969	-
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Hà Anh	1.446.562.084	-	887.388.304	-
Công ty TNHH Sản xuất và phân phối Công nghiệp Linkco	4.321.046.400	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	22.446.402.100	-	-	-
Các đối tượng khác	9.948.936.185	(2.026.323.062)	4.201.060.749	(2.026.323.062)
	41.565.498.895	(3.111.448.596)	8.000.295.770	(3.111.448.596)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	2.185.855.581	(1.067.855.581)	3.349.855.581	(1.067.855.581)
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	2.538.329.753	-	1.944.303.404	-
Phải thu người lao động	529.731.300	-	-	-
Phải thu về BHXH, BHYT	26.558.614	-	5.100.364	-
Tạm ứng	425.906.000	-	476.846.200	-
Ký cược, ký quỹ	827.130.727	-	321.939.243	-
Các khoản chi hộ	4.450.000.000	-	4.450.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	407.118.774	-	522.851.528	-
Phải thu khác	1.697.594.775	(1.423.818.838)	1.614.221.383	(1.423.818.838)
	15.588.225.524	(2.491.674.419)	15.185.117.703	(2.491.674.419)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	8.740.925.285	-	9.431.945.341	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.546.329.841	-	5.490.189.888	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.618.000.000	-	3.782.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	576.595.444	-	159.755.453	-
Bên khác	6.847.300.239	(2.491.674.419)	5.753.172.362	(2.491.674.419)
Tạm ứng	425.906.000	-	476.846.200	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	1.793.100.381	(1.793.100.381)	1.793.100.381	(1.793.100.381)
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	698.574.038	(698.574.038)	698.574.038	(698.574.038)
Phải thu ngân hàng về tiền lãi	2.538.329.753	-	1.944.303.404	-
Các đối tượng khác	1.391.390.067	-	840.348.339	-
	15.588.225.524	(2.491.674.419)	15.185.117.703	(2.491.674.419)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.363.482.794	-	2.363.482.794	-
	2.363.482.794	-	2.363.482.794	-

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	65.517.243.750	8.698.109.343	65.861.368.439	11.285.967.362
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình (*)	5.644.066.864	4.797.456.834	5.644.066.864	5.644.066.864
- Các khoản khác	34.823.418.404	3.900.652.509	35.167.543.093	5.641.900.498
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.111.448.596	-	3.111.448.596	-
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	2.491.674.419	-	2.491.674.419	-
	71.120.366.765	8.698.109.343	71.464.491.454	11.285.967.362

(*) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") với số tiền là 5.644.066.864 VND phát sinh từ Hợp đồng "Tư vấn kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng" số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 15 tháng 7 năm 2010 và Biên bản Thanh lý Hợp đồng số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 22 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chưa thu hồi được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.064.719.648	-	3.394.025.934	-
Hàng hoá	7.551.405.882	(6.944.922.879)	6.959.527.882	(5.695.065.679)
	12.616.125.530	(6.944.922.879)	10.353.553.816	(5.695.065.679)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	2.959.983.979	14.240.411.445
Số dư cuối năm	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	2.959.983.979	14.240.411.445
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	883.639.091	5.494.164.274	2.959.983.979	13.673.795.378
- Khấu hao trong năm	-	-	215.827.152	-	215.827.152
Số dư cuối năm	4.336.008.034	883.639.091	5.709.991.426	2.959.983.979	13.889.622.530
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	566.616.067	-	566.616.067
Tại ngày cuối năm	-	-	350.788.915	-	350.788.915

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.082.140.034VND.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý đã khấu hao hết với nguyên giá và số khấu hao tại ngày 31/12/2023 và 1/1/2023 là 1.341.637.348 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy chủ	33.200.000	78.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.131.000	24.787.807
	212.331.000	102.987.807
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	374.280.455	383.858.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.463.328	40.741.332
	399.743.783	424.599.572

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.536.897.400	2.536.897.400	5.787.057.212	5.787.057.212
Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	2.500.641.071	2.500.641.071	5.750.800.883	5.750.800.883
Các công ty khác	36.256.329	36.256.329	36.256.329	36.256.329
Bên khác	47.012.059.575	47.012.059.575	10.655.394.852	10.655.394.852
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	3.896.527.065	3.896.527.065	2.415.948.804	2.415.948.804
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Thiên Hân	4.863.420.000	4.863.420.000	-	-
Công ty TNHH DVTM và xây lắp Thiên Phúc	3.732.698.035	3.732.698.035	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Công nghệ Dầu khí Việt Nam	1.380.440.000	1.380.440.000	1.606.451.704	1.606.451.704
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	21.668.429.009	21.668.429.009	156.942.132	156.942.132
Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.121.427.334	3.121.427.334	3.012.938.701	3.012.938.701
Phải trả các đối tượng khác	8.349.118.132	8.349.118.132	3.463.113.511	3.463.113.511
	49.548.956.975	49.548.956.975	16.442.452.064	16.442.452.064

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	16.924.092.167	2.947.483.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.110.000.000	2.610.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	13.508.192.167	-
Công ty khác	305.900.000	337.483.000
Bên khác	3.586.399.273	4.117.983.126
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Người mua trả tiền trước khác	2.030.299.273	2.561.883.126
	20.510.491.440	7.065.466.126

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.357.644.212	2.463.019.498	2.879.301.686	-	941.362.024
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.327	-	-	-	13.493.327	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.955.630	476.651.820	507.261.877	-	220.345.573
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	10.420.480	10.420.480	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.655.738.703	1.655.738.703	-	-
	13.493.327	1.608.599.842	4.605.830.501	5.052.722.746	13.493.327	1.161.707.597

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	824.438.250	-
- Phí nhãn hiệu trích trước	-	100.000.000
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ, giá vốn đã ghi nhận doanh thu	11.962.571.031	2.620.865.586
- Chi phí phải trả khác	-	30.871.851
	12.787.009.281	2.751.737.437

Trong đó: Chi phí phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	824.438.250	100.000.000
	824.438.250	100.000.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	344.790.555	262.987.945
- Bảo hiểm y tế	1.325.496	4.836.846
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của PVN	2.985.851.954	2.739.655.173
- Đảng phí	349.529.189	314.780.825
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.005.783	90.870.512
	3.865.502.977	3.413.131.301

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(239.188.822.569)	270.930.193.398
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.199.085.159	1.199.085.159
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(237.989.737.410)	272.129.278.557
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(237.989.737.410)	272.129.278.557
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.208.269.107	1.208.269.107
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(236.781.468.303)	273.337.547.664

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	205.000.000.000	41,00%	205.000.000.000	41,00%
Ông Vũ Đình Chiến	195.750.000.000	39,15%	240.750.000.000	48,15%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VP Bank	45.000.000.000	9,00%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00%	25.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85%	29.250.000.000	5,85%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.015.967	119.015.967
	119.015.967	119.015.967

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	732.000.000	2.836.828.434
- Trên 1 năm đến 5 năm	500.000.000	-
	1.232.000.000	2.836.828.434

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	30.061,18	711,43

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa đã bán	37.398.487.509	90.291.664.919
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.145.359.078	114.575.336.670
	149.543.846.587	204.867.001.589
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	84.836.894.135	131.383.015.554

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.390.265.775	85.718.149.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.221.459.016	104.389.263.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.249.857.200	3.437.107.300
	143.861.581.991	193.544.520.014
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	8.761.063.129	11.461.075.255

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.437.045.738	6.043.651.428
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.026.000.000	1.836.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.498.503	33.691.729
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.866.116
	14.489.544.241	7.926.209.273
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	7.556.317.836	2.504.861.977

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.993.009	117.240.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	195.493.744	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(24.296.565)	(49.752.321)
	211.190.188	67.487.999
Trong đó: Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	(24.296.565)	(49.752.321)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.119.260	339.325.112
Chi phí nhân công	5.738.682.349	6.546.466.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.827.152	254.525.093
Thuế, phí, lệ phí	13.420.480	17.537.210
Chi phí dự phòng	2.243.733.330	3.610.980.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.226.526.746	3.832.113.163
Chi phí khác bằng tiền	5.316.200.029	3.832.376.728
	17.987.509.346	18.433.324.397

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	-	23.592.335.272
Hoàn phí bảo hiểm	6.509.937	
Thu nhập khác	6.372.363	63.121.498
	12.882.300	23.655.456.770

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí của chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	-	22.655.944.988
Thuế GTGT nộp bổ sung	65.559.010	-
Tiền phạt hợp đồng	702.680.850	-
Chi phí khác	9.482.636	361.027.018
	777.722.496	23.016.972.006

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.208.269.107	449.972.932
Các khoản điều chỉnh tăng	4.576.805.252	8.818.188.048
- Chi phí không hợp lệ	4.576.805.252	8.818.188.048
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.026.000.000)	(9.268.160.980)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.026.000.000)	(1.836.000.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(7.432.160.980)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(240.925.641)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(13.493.327)	(13.493.327)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(13.493.327)	(13.493.327)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	936.390.284
Thu nhập tính thuế TNDN	-	936.390.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	187.278.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(187.278.057)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	187.278.057
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.493.327)	(13.493.327)

Lỗ được chuyển các năm sau

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm tiếp theo kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể có chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang năm sau	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế
	VND	VND	VND	
2018	13.689.501.403	10.435.933.718	-	Đã thanh tra thuế
2023	240.925.641	-	240.925.641	Chưa quyết toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.333.156	429.916.733
Chi phí nhân công	14.398.825.993	14.565.196.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.827.152	277.606.047
Chi phí dự phòng	3.493.590.530	7.048.087.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.394.644.858	99.724.945.521
Chi phí khác bằng tiền	10.988.831.641	8.916.024.621
	132.816.053.330	130.961.776.573

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.191.765.061	-	-	32.191.765.061
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.026.092.356	2.363.482.794	-	123.389.575.150
Tiền gửi có kỳ hạn	117.557.192.809	-	-	117.557.192.809
	270.775.050.226	2.363.482.794	-	273.138.533.020
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.514.733.878	-	-	9.514.733.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.457.939.726	2.363.482.794	-	136.821.422.520
Tiền gửi có kỳ hạn	102.589.094.685	-	-	102.589.094.685
	246.561.768.289	2.363.482.794	-	248.925.251.083

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	53.414.459.952	-	-	53.414.459.952
Chi phí phải trả	12.787.009.281	-	-	12.787.009.281
	66.201.469.233	-	-	66.201.469.233
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.855.583.365	-	-	19.855.583.365
Chi phí phải trả	2.751.737.437	-	-	2.751.737.437
	22.607.320.802	-	-	22.607.320.802

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc PVN

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	84.836.894.135	131.383.015.554
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	1.000.313.900
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	530.000.000	420.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.057.142.857	6.144.109.918
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.979.516.594	117.009.229.183
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.270.234.684	6.809.362.553
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.761.063.129	11.461.075.255
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.941.356.259	9.450.925.368
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.424.810.197	825.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.369.101.200	989.325.900
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.795.473	195.823.987
Cổ tức được chia	6.026.000.000	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.296.000.000	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	4.730.000.000	-
Lãi tiền gửi	1.530.317.836	668.861.977
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.530.317.836	668.861.977
Chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư)	(24.296.565)	(49.752.321)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	(24.296.565)	(49.752.321)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	40.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	468.739.300	311.080.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng giám đốc	222.055.000	122.214.643
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	152.415.357	36.000.000
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	41.144.000	-
Ông Mai Ngọc Khoa	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	-	308.340.717
Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch HĐQT	182.165.000	-
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT	295.803.000	370.306.000
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên HĐQT	70.000.000	60.000.000
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên HĐQT	70.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng Ban kiểm soát	308.089.000	250.195.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	46.000.000	36.000.000
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	28.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng	383.846.832	332.624.865

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Mai Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

